

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 63
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 63



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành Công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc



KI/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 22/08/2016, từ trang 05 đến trang 63, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.019.692.385.176	4.933.297.140.399
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	649.357.378.832	708.453.871.600
111	1. Tiền		453.589.349.332	448.186.296.619
112	2. Các khoản tương đương tiền		195.768.029.500	260.267.574.981
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.058.530.395	10.195.675.465
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.058.530.395	10.195.675.465
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.428.413.416.334	1.324.213.724.130
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.064.522.351.508	1.024.173.604.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	203.474.254.127	162.186.019.575
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.100.000.000	2.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	275.846.904.117	251.133.895.620
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(118.089.460.764)	(116.066.842.268)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		559.367.346	687.047.023
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.750.522.647.946	2.761.304.184.018
141	1. Hàng tồn kho		2.779.971.494.823	2.792.765.486.120
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.448.846.877)	(31.461.302.102)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		151.340.411.669	129.129.685.186
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	60.742.984.245	8.702.635.310
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		68.682.436.261	85.104.842.547
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	21.914.991.163	35.322.207.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.174.017.488.204	6.730.003.336.952
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		211.073.703.502	208.565.359.624
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	211.073.703.502	208.565.359.624
220	II. Tài sản cố định		3.168.728.537.058	3.065.883.524.090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.016.488.441.061	2.912.629.026.012
222	- Nguyên giá		6.787.236.589.945	6.518.050.704.972
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.770.748.148.884)	(3.605.421.678.960)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	49.827.578.539	50.533.454.548
225	- Nguyên giá		67.687.262.020	64.070.969.655
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.859.683.481)	(13.537.515.107)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	102.412.517.458	102.721.043.530
228	- Nguyên giá		132.351.006.204	132.005.154.204
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.938.488.746)	(29.284.110.674)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.908.822.924.804	1.913.454.707.657
231	- Nguyên giá		2.289.709.234.742	2.261.868.721.378
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(380.886.309.938)	(348.414.013.721)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.297.612.418.151	936.674.699.945
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		868.427.335	868.427.335
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.296.743.990.816	935.806.272.610
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	262.222.552.918	249.998.113.012
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		249.513.954.033	239.122.307.204
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.879.502.912	12.346.709.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.353.204.027)	(1.653.204.027)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		182.300.000	182.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		325.557.351.771	355.426.932.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	320.986.542.160	350.531.616.498
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40	416.940.415	395.291.164
269	3. Lợi thế thương mại	17	4.153.869.196	4.500.024.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.193.709.873.380	11.663.300.477.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.762.244.608.559	8.361.166.967.558
310	I. Nợ ngắn hạn		4.895.542.562.378	4.749.507.307.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.037.686.708.138	1.013.971.694.151
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	282.753.425.593	346.879.961.188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	360.310.582.927	414.780.944.602
314	4. Phải trả người lao động		119.947.862.103	150.319.508.228
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	780.773.051.067	685.445.692.646
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	103.514.241.977	30.880.828.940
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	496.472.866.027	429.290.647.716
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	1.485.054.517.079	1.429.033.458.824
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	193.569.652.414	225.639.221.185
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.459.655.053	23.265.349.746
330	II. Nợ dài hạn		3.866.702.046.181	3.611.659.660.332
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	21	13.524.562.060	11.529.606.017
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2.698.385.403.297	2.629.554.814.840
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	40.410.365.651	40.260.058.179
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	957.649.619.221	811.323.863.751
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	24	122.004.248.735	92.506.402.895
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		34.727.847.217	26.484.914.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.431.465.264.821	3.302.133.509.793
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	3.420.230.505.561	3.286.901.372.593
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(17.929.590.439)	(4.408.147.765)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.283.042.505	23.249.978.656
415	4. Cổ phiếu quỹ		(149.876.239)	(149.876.239)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(193.544.307.015)	(193.544.307.015)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		97.983.442.339	102.045.497.588
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.734.796.973	6.874.279.135
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		406.332.159.263	303.663.794.685
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		201.076.061.010	6.936.752.116
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		205.256.098.253	296.727.042.569
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		98.000.000.000	67.000.000.000
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		355.520.838.174	337.170.153.548
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		11.234.759.260	15.232.137.200
431	1. Nguồn kinh phí	27	11.234.759.260	15.232.137.200
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.193.709.873.380	11.663.300.477.351

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

P. Tổng Giám đốc


KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	3.827.409.890.788	3.625.489.295.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30	2.106.817.468	2.530.195.588
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	3.825.303.073.320	3.622.959.099.433
11	4. Giá vốn hàng bán	32	2.886.348.196.085	2.811.243.471.138
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		938.954.877.235	811.715.628.295
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	33	9.484.120.074	14.369.862.047
22	7. Chi phí tài chính	34	95.526.967.076	99.377.444.833
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		80.175.403.882	80.687.891.587
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4	6.126.943.933	6.584.537.711
25	9. Chi phí bán hàng	35	292.984.950.193	234.304.907.946
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36	224.890.679.709	198.632.724.666
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		341.163.344.264	300.354.950.608
31	12. Thu nhập khác	37	18.276.930.127	38.160.496.019
32	13. Chi phí khác	38	33.139.244.978	92.089.902.998
40	14. Lợi nhuận khác		(14.862.314.851)	(53.929.406.979)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		326.301.029.413	246.425.543.629
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39	67.131.466.714	51.567.750.913
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40	(21.649.251)	(3.491.599)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>259.191.211.950</u>	<u>194.861.284.315</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		205.256.098.253	152.416.878.066
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		53.935.113.697	42.444.406.249
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41	776	576
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	42	669	576

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

P. Tổng Giám đốc
**TỔNG
CÔNG TY
VIGLACERA
CTCP**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		326.301.029.413	246.425.543.629
	2. Điều chỉnh cho các khoản		289.005.806.997	346.774.766.072
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		206.364.889.708	203.142.849.419
03	- Các khoản dự phòng		(844.974.707)	96.072.940.109
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		372.440.632	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.061.952.518)	(11.098.122.128)
06	- Chi phí lãi vay		80.175.403.882	80.687.891.587
07	- Các khoản điều chỉnh khác		15.000.000.000	(22.030.792.915)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		615.306.836.410	593.200.309.701
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(81.380.390.450)	(25.009.883.749)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.923.447.304	(90.748.534.612)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.743.827.989	(48.537.573.567)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.100.297.037)	(14.275.241.218)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(75.274.920.688)	(76.757.723.452)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(76.968.510.034)	(24.433.891.120)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.871.506.037	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.262.682.915)	(15.119.817.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		407.858.816.616	298.317.644.971
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(606.810.932.792)	(239.214.692.012)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		317.271.821	1.533.830.686
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(39.225.451.011)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		137.145.070	4.087.957.186
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.910.445.577)	(246.778.539)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.472.063.569	11.493.433.155
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(637.784.897.909)	(261.571.700.535)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.074.100.803.583	1.892.595.903.019
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.868.625.565.173)	(1.992.433.806.582)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.177.561.116)	(4.575.808.927)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.173.472.790)	(31.068.965.749)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>171.124.204.504</i>	<i>(135.482.678.239)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(58.801.876.789)	(98.736.733.803)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		708.453.871.600	1.026.375.030.780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(294.615.979)	828.369.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>649.357.378.832</u>	<u>928.466.666.615</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY
VIGLACERA
CTCP
KINH LÂM 21 PHÂN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành Công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND; Tương đương 264.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình cụ thể.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vôi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
Ban quản lý dự án Đầu tư dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng	Bình Dương	Đầu tư xây dựng dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng

Tổng Công ty có 24 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	50,47%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,33%	67,33%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

Tổng Công ty có 1 công ty con chưa được hợp nhất là Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

Tổng Công ty có 5 công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa

Tổng công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Mango GMBH chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Từ ngày 01/07/2012, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng việc trích khấu hao của Tài sản cố định này. Nếu tiếp tục trích khấu hao thì số khấu hao cần trích từ thời điểm 01/07/2012 đến nay (30/06/2016) là 43.749 triệu VND, trong đó số lũy kế khấu hao cần trích đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND, và chi phí khấu hao cần trích của kỳ 6 tháng đầu năm 2016 là 5.316 triệu VND.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân

chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính

theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và các cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty.

Giá trị Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu do công ty con phát hành thêm đang được trình bày tại chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán của công ty con được chuyển sang trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

110.
IGTY
M HƯ
EMT
SC
1-TP

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	14.622.352.963	11.279.420.997
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	438.496.996.369	436.431.875.622
Tiền đang chuyển	470.000.000	475.000.000
Các khoản tương đương tiền ^[1]	195.768.029.500	260.267.574.981
	649.357.378.832	708.453.871.600

^[1]Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 195.768.029.500 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng các ngân hàng thương mại với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	40.058.530.395	40.058.530.395	10.195.675.465	10.195.675.465
	40.058.530.395	40.058.530.395	10.195.675.465	10.195.675.465
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	182.300.000	182.300.000	182.300.000	182.300.000

^[1]Tại 30/06/2016, Khoản đầu tư ngắn hạn chủ yếu là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 6%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền 30.000.000.000 VND với lãi suất 9,2%/năm.

5-
ST
HIỆM
G K
A
OÀ

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Toà nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi số VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi số VND
Đầu tư vào Công ty liên kết			30.530.690.773			25.178.549.045
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	24,93%	24,93%	11.386.642.682	24,93%	24,93%	11.348.189.227
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	26,00%	26,00%	5.635.697.548	26,00%	26,00%	5.062.619.209
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	25,00%	25,00%	7.008.347.710	25,00%	25,00%	6.982.571.465
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường Hà Nội	25,00%	25,00%	1.906.165.333	25,00%	25,00%	1.558.984.144
- Công ty Mango GMBH ^[1]	23,59%	30,00%	226.185.000	23,59%	30,00%	226.185.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II ^[2]	20,19%	40,00%	4.367.652.500	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh			218.983.263.260			213.943.758.159
- Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	29,28%	29,28%	218.983.263.260	29,28%	29,28%	213.943.758.159
			249.513.954.033			239.122.307.204

^[1] Khoản đầu tư vào công ty liên kết này (do Công ty con thực hiện đầu tư) đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ. Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

^[2] Công ty CP Viglacera Hạ Long II theo đăng ký kinh doanh sẽ có tổng vốn điều lệ là 55 tỷ VND, Trong đó Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) sẽ tham gia góp 40% vốn điều lệ của Công ty này. Tại thời điểm 30/06/2016, số vốn thực góp của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trong công ty này là: 4.367.652.500 VND. Khoản đầu tư này đang được trình bày bằng với giá gốc do Công ty liên kết đang trong giai đoạn góp vốn, bắt đầu triển khai xây dựng nhà máy và chưa có hoạt động kinh doanh.

Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	5.039.505.101	6.382.080.750
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	38.453.455	3.843.778
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	579.708.969	2.411.950
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	122.095.219	3.715.087
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	347.181.189	192.486.146
	<u>6.126.943.933</u>	<u>6.584.537.711</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	13.879.502.912	(1.353.204.027)	12.346.709.835	(1.653.204.027)
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	(300.000.000)	600.000.000	(600.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.294.497.242	-	1.294.497.242	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.203)	353.167.173	(19.690.203)
- Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	(428.513.824)	520.000.000	(428.513.824)
- Công ty Cổ phần Visaho	1.620.000.000	-	1.620.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc ^[1]	7.696.820.568	-	6.154.027.491	-
	<u>13.879.502.912</u>	<u>(1.353.204.027)</u>	<u>12.346.709.835</u>	<u>(1.653.204.027)</u>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[1]Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc chưa được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này như là Công ty con của Tổng Công ty do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy). Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại 30/06/2016, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty đối với công ty này là 100% (thông qua các công ty con cấp 1) và tỷ lệ lợi ích là 57,50%.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Khách hàng thuê, mua nhà	565.493.379.472	517.851.918.623
- Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp	31.408.732.560	11.085.501.980
- Các khoản phải thu khách hàng khác	467.620.239.476	495.236.183.577
	1.064.522.351.508	1.024.173.604.180
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	11.140.308.707	12.333.180.845

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Guangdongzhong Yaokiln	11.379.069.605	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Môi trường Á Đông	9.702.359.636	-	7.508.377.428	-
Công ty TNHH Koastal Eco Industries	10.906.350.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	171.486.474.886	(3.650.435.962)	154.677.642.147	(4.226.634.518)
	203.474.254.127	(3.650.435.962)	162.186.019.575	(4.226.634.518)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-

Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (công ty con) cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay theo hợp đồng vay ngắn hạn, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất của ngân hàng thương mại, hợp đồng được tự động đáo hạn khi hết thời hạn vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa ^[1]	106.073.557.770	-	106.073.557.770	-
Ký cược, ký quỹ	11.535.473.649	-	6.434.208.231	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	87.845.460.495	-	64.934.891.942	-
Phải thu khác	70.392.412.203	(15.312.167.617)	73.691.237.677	(13.877.802.357)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.640.862.434	-	1.390.051.494	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	-	2.006.710.000	-
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng của TSCĐ thuế tài chính	823.131.781	-	1.786.983.862	-
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	1.841.671.319	-	1.841.671.319	-
- Phải thu về tiền nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn	398.919.969	-	1.547.936.523	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.071.373.583	(1.071.373.583)	1.071.373.583	(1.071.373.583)
- Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	6.817.563.377	(1.515.434.583)	5.703.067.878	(1.515.434.583)
- Phải thu về tiền lương chi vượt	9.300.203.788	-	12.115.520.600	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	7.581.025.647	-	6.995.693.261	-
- Tiền thuế đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp	2.558.135.023	-	4.311.418.064	-
- Phải thu khác	32.352.815.282	(12.725.359.451)	31.920.811.093	(11.290.994.191)
	275.846.904.117	(15.312.167.617)	251.133.895.620	(13.877.802.357)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.160.325.994	-	6.651.982.116	-
Phải thu khác	201.913.377.508	-	201.913.377.508	-
- Phải thu Công ty CP Dầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) ^[2]	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
- Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuế đất phải nộp	198.763.377.508	-	198.763.377.508	-
	211.073.703.502	-	208.565.359.624	-

^[1] Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức sang công ty cổ phần, do vậy số phải thu về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

[2] Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO kỳ ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	2.056.694.445	-	2.056.694.445	-
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Công ty TNHH Thanh Hải	3.185.308.482	-	3.185.308.482	2.422.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	3.060.619.933	2.492.778.671	3.060.619.933	918.185.980
Công ty TNHH Phương Trường Phát	1.256.869.855	628.434.927	1.256.869.855	628.434.928
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex	2.345.023.810	-	2.345.023.810	-
Công ty Cổ phần Hương Sơn	1.692.962.791	1.692.962.791	1.692.962.791	1.692.962.791
Công ty Cổ phần Xi măng Chiềng Sinh	2.029.040.523	2.029.040.523	2.029.040.523	2.029.040.523
Công ty Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật và Chuyển giao Công nghệ mới	1.616.000.000	1.616.000.000	1.616.000.000	1.616.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng	1.639.748.134	233.670.000	1.639.748.134	233.670.000
Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.287.569.770	4.287.569.770	5.162.957.106	4.287.569.770
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	1.486.261.400	1.486.261.400	1.486.261.400
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và Môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	1.176.273.000	1.176.273.000	1.176.273.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.466.381.999	733.191.000	1.466.381.999	733.191.000
Các đối tượng nợ phải thu khác	162.896.057.397	58.441.790.451	171.579.473.344	69.175.804.920
	192.907.433.297	74.817.972.533	202.466.236.580	86.399.394.312

Tại ngày 30/06/2016, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng công ty trích lập dự phòng. Trong thời gian tới Tổng công ty sẽ tiếp tục nỗ lực thu hồi toàn bộ các khoản nợ này.

12/1/2016

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.835.680.504	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	553.599.038.147	(6.718.521.434)	513.600.265.764	(7.935.363.626)
Công cụ, dụng cụ	75.764.629.501	(907.078.923)	83.689.079.781	(1.147.843.483)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.385.972.848.400	(1.273.312.770)	1.340.491.474.469	(1.273.312.770)
Thành phẩm	668.938.197.712	(14.066.188.232)	784.628.360.439	(14.048.388.032)
Hàng hoá	83.013.950.859	(6.193.310.733)	64.343.805.746	(6.564.435.015)
Hàng gửi đi bán	3.847.149.700	(290.434.785)	6.012.499.921	(491.959.176)
	<u>2.779.971.494.823</u>	<u>(29.448.846.877)</u>	<u>2.792.765.486.120</u>	<u>(31.461.302.102)</u>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính Nội Viglacera (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) là 115.023.056.350 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	25.051.105.361	211.201.294
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.787.321.193	6.093.283.983
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ	1.101.103.871	-
- Chi phí thuê kho, showroom	61.333.332	143.151.512
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.003.048.222	578.514.511
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ	1.814.676.179	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.924.396.087	1.676.484.010
	60.742.984.245	8.702.635.310
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng nhà máy	4.138.160.722	4.262.785.744
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An, Đầm Hà	3.968.549.124	4.311.497.701
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.750.935.531	12.763.161.856
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	36.405.345.593	35.694.101.919
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	1.116.666.669	2.233.333.336
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	19.535.807.885	14.315.922.394
- Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[1]	184.998.960.305	196.304.606.899
- Giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[1]	28.474.348.013	41.860.898.449
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại các công ty con	3.891.806.770	4.714.781.081
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	18.279.406.894	20.350.134.593
- Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	1.428.137.944	3.275.201.083
- Giá trị Lợi thế thương mại mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	-	440.335.467
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	1.675.347.780	1.958.269.635
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	1.525.709.333	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.797.359.597	8.046.586.341
	320.986.542.160	350.531.616.498

^[1] Đây là khoản chi phí trả trước của Công ty mẹ phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.736.192.342.206	3.542.703.744.698	206.775.368.393	21.617.212.725	10.762.036.950	6.518.050.704.972
- Mua trong kỳ	1.004.351.181	26.842.013.564	1.783.248.091	241.814.545	90.000.000	29.961.427.381
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37.499.766.787	203.872.011.724	-	-	-	241.371.778.511
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.197.713.636	-	-	1.197.713.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.345.034.555)	-	-	-	(3.345.034.555)
Số dư cuối kỳ	2.774.696.460.174	3.770.072.735.431	209.756.330.120	21.859.027.270	10.852.036.950	6.787.236.589.945
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.094.430.262.926	2.342.465.571.536	146.751.114.811	16.620.545.272	5.154.184.415	3.605.421.678.960
- Khấu hao trong kỳ	66.223.568.140	92.274.180.492	7.668.572.395	858.602.441	329.597.428	167.354.520.896
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	642.696.084	-	-	642.696.084
- Tăng khác	572.674.299	-	-	-	-	572.674.299
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.243.421.355)	-	-	-	(3.243.421.355)
Số dư cuối kỳ	1.161.226.505.365	2.431.496.330.673	155.062.383.290	17.479.147.713	5.483.781.843	3.770.748.148.884
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.641.762.079.280	1.200.238.173.162	60.024.253.582	4.996.667.453	5.607.852.535	2.912.629.026.012
Tại ngày cuối kỳ	1.613.469.954.809	1.338.576.404.758	54.693.946.830	4.379.879.557	5.368.255.107	3.016.488.441.061

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.685.313.263.971 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.023.156.621.297 VND.



13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.830.436.373	19.240.533.282	64.070.969.655
- Thuê tài chính trong kỳ	-	4.812.006.001	4.812.006.001
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.195.713.636)	(1.195.713.636)
Số dư cuối kỳ	44.830.436.373	22.856.825.647	67.687.262.020
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.707.493.174	4.830.021.933	13.537.515.107
- Khấu hao trong kỳ	3.007.644.222	1.957.220.236	4.964.864.458
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(642.696.084)	(642.696.084)
Số dư cuối kỳ	11.715.137.396	6.144.546.085	17.859.683.481
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	36.122.943.199	14.410.511.349	50.533.454.548
Tại ngày cuối kỳ	33.115.298.977	16.712.279.562	49.827.578.539



14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.001.578.716	28.446.087.957	7.714.508.702	132.005.154.204
- Mua trong kỳ	-	-	345.852.000	-	-	345.852.000
Số dư cuối kỳ	88.669.978.829	2.173.000.000	5.347.430.716	28.446.087.957	7.714.508.702	132.351.006.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.343.099.653	2.173.000.000	3.992.569.611	5.839.873.720	4.935.567.690	29.284.110.674
- Khấu hao trong kỳ	461.580.672	-	257.576.491	316.349.930	191.545.278	1.227.052.371
- Giám khác	-	-	-	-	(572.674.299)	(572.674.299)
Số dư cuối kỳ	12.804.680.325	2.173.000.000	4.250.146.102	6.156.223.650	4.554.438.669	29.938.488.746
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.326.879.176	-	1.009.009.105	22.606.214.237	2.778.941.012	102.721.043.530
Tại ngày cuối kỳ	75.865.298.504	-	1.097.284.614	22.289.864.307	3.160.070.033	102.412.517.458

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.978.653.946 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	926.131.003.093	1.335.737.718.285	2.261.868.721.378
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	27.840.513.364	-	27.840.513.364
Số dư cuối kỳ	953.971.516.457	1.335.737.718.285	2.289.709.234.742
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	146.938.378.464	201.475.635.257	348.414.013.721
- Khấu hao trong kỳ	17.092.582.884	15.379.713.333	32.472.296.217
Số dư cuối kỳ	164.030.961.348	216.855.348.590	380.886.309.938
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	779.192.624.629	1.134.262.083.028	1.913.454.707.657
Tại ngày cuối kỳ	789.940.555.109	1.118.882.369.695	1.908.822.924.804

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.158.371.396.717 VND.



16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.279.108.359.925	925.110.079.137
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà ^[1]	103.898.255.334	89.782.039.579
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	32.448.358.375	29.646.936.481
- Dự án khu đô thị Hải Yên	69.694.884.759	23.571.910.914
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	19.629.993.600	16.851.845.901
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám ^[2]	236.014.233.863	214.096.625.308
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng ^[3]	211.794.633.105	40.314.435.164
- Dự án Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	49.324.970.207	30.336.575.547
- Dự án cải tạo Tinh lộ 286	40.938.439.318	22.593.491.306
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	10.492.815.822	11.470.736.398
- Dự án Trạm xử lý 5000 m ³ (10.000 m ³) Yên Phong giai đoạn 2	1.689.217.000	1.689.217.000
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	8.222.345.611	3.506.609.073
- Dự án nước sạch 20.000 m ³ Yên Phong (10.000 m ³ đợt 2)	-	1.689.217.000
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế ^[4]	24.452.818.423	22.062.691.916
- Dự án Nhà truyền thống	4.327.733.381	4.327.733.381
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.547.809.804	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.074.833.112	39.074.833.112
- Dự án kính tiết kiệm năng lượng ^[5]	284.413.541.564	62.633.741.867
- Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở Đại Mỗ	27.916.081.604	26.497.503.566
- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Thái Bình - Giai đoạn II	-	169.062.202.875
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm	10.204.953.464	10.204.953.464
- Trạm Khí hóa than tại Nhà máy Gạch Giếng Đáy	-	12.779.365.651
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu tại Nhà máy Gạch Hoàn Bò	1.444.603.716	1.444.603.716
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bò	33.642.634.419	33.642.634.419
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bò	-	7.573.536.888
- Chi phí Giai đoạn 2 Nhà máy Gạch Clinker	18.423.021.122	-
- Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ	5.686.484.793	6.416.139.339
- Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera	-	2.746.101.743
- San lấp kho bãi tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long ^[6]	9.982.760.603	9.982.760.603
- Chi phí lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1 ^[7]	7.690.521.827	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 ^[7]	15.367.710.347	15.367.710.347
- Các công trình khác	9.784.704.752	5.569.978.621
Mua sắm tài sản cố định	2.535.672.188	7.416.461.037
- Máy in kỹ thuật số DC2	-	5.511.702.030
- Mua sắm các tài sản cố định khác	2.535.672.188	1.904.759.007
Sửa chữa lớn tài sản cố định	15.099.958.703	3.279.732.436
	1.296.743.990.816	935.806.272.610

^[1]Tổng Công ty Viglacera được giao làm chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết 1/2000 và nghiên cứu đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà trên toàn bộ diện tích 350ha.

- Địa điểm xây dựng: Tại các xã Hà Lộc, xã Phú Hộ, xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng diện tích: 350ha, trong đó dự kiến diện tích đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 324ha (cho thuê hạ tầng);
- Mục tiêu quy hoạch: Bao gồm đất công nghiệp, đất cây xanh, đất Trung tâm điều hành Khu công nghiệp - công cộng, đất đầu mối hạ tầng, đất giao thông và đất kho bãi;

- Tổng mức đầu tư: 2.003.491.897.000 VND (chưa VAT, đã bao gồm lãi vay, dự phòng);
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác.
- Thời gian hoàn thành dự kiến: năm 2020.

^[2]Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở và Công trình công cộng - Thể thao tại số 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Quyết định điều chỉnh dự án số 224/TCT-HĐQT ngày 12/06/2015. Theo đó, Dự án có tổng mức đầu tư là 584.512.314.000 VND với 33 căn nhà liền kề có tổng diện tích đất xây dựng là 5.321 m² và các công trình công cộng như nhà trẻ, khu thể thao, bể bơi và công trình cây xanh có diện tích là 1.949 m².

^[3] Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 443/TCT-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha với tổng mức đầu tư là 2.908 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng công, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến bắt đầu khai thác từ quý 3/2017 và hoàn thành toàn bộ vào quý 4/2021.

^[4] Dự án đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera đã được UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 31321000076 ngày 28/10/2014. Mục tiêu và quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền (phần mở rộng), quy mô sử dụng đất khoảng 290ha, tổng vốn đầu tư 1.100 tỷ VND; Thời gian thực hiện 50 năm. Tiến độ dự án chia thành 5 giai đoạn từ tháng 2/2015 đến tháng 12/2020.

^[5]Dự án kính tiết kiệm năng lượng:

- Công suất: 2,3 triệu m²/năm;
- Tổng mức đầu tư: 480.486.000.000 VND;
- Nguồn vốn: Vốn vay ưu đãi Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo QĐ số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 phê duyệt chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (được phê duyệt của Thủ tướng chính Phủ số 60/TTg-KTN ngày 13/01/2015);
- Địa điểm xây dựng: Mặt bằng hiện có của Tổng Công ty tại Khu Sản xuất Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

^[6]Tại thời điểm 30/06/2016, dự án san lấp mặt bằng tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (công ty con) chưa có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, chưa thực hiện xong quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

^[7]Các chi phí lắp hồ của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (công ty con), chạy thử liên quan đến dự án đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 đã đưa vào sử dụng từ năm 2012. Tuy nhiên, các chi phí này chưa được quyết toán nên tạm thời Công ty vẫn theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Tổng Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch này vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 10 năm. Số dư của khoản này tại ngày 30/06/2016 là 4.153.869.196 VND và tại ngày 01/01/2016 là 4.500.024.962 VND, giá trị đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 346.155.766 VND.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	43.700.267.848	43.700.267.848	44.158.519.867	44.158.519.867
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	-	19.127.608.408	19.127.608.408
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	18.004.746.638	18.004.746.638	25.922.378.037	25.922.378.037
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	13.362.617.006	13.362.617.006	13.932.573.806	13.932.573.806
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	15.695.315.068	15.695.315.068	13.056.645.823	13.056.645.823
- Công ty TNHH Hoàn Cường	13.730.830.067	13.730.830.067	10.276.950.127	10.276.950.127
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	38.904.592	38.904.592	9.397.578.116	9.397.578.116
- Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu khu vực II	10.325.607.941	10.325.607.941	9.633.785.849	9.633.785.849
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	5.140.197.554	5.140.197.554	518.445.410	518.445.410
- Colorobbia Espana S.A	11.392.609.041	11.392.609.041	6.565.703.929	6.565.703.929
- Phải trả cho các đối tượng khác	906.295.612.383	906.295.612.383	861.381.504.779	861.381.504.779
	1.037.686.708.138	1.037.686.708.138	1.013.971.694.151	1.013.971.694.151

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	4.186.385.945	4.186.385.945	3.579.747.591	3.579.747.591
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Công ty TNHH MTV Bao bì Toàn Cầu	-	-	828.515.955	828.515.955
- Công ty 789 Bộ Quốc Phòng	600.000.000	600.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.424.551.130	1.424.551.130	1.424.551.130	1.424.551.130
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1.296.469.931	1.296.469.931	1.436.469.931	1.436.469.931
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Trường Giang	937.690.739	937.690.739	1.147.690.739	1.147.690.739
- Công ty TNHH Một thành viên Quảng Tân	5.530.781.577	5.530.781.577	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	3.994.577.511	3.994.577.511	-	-
- Công ty TNHH Kim Sơn	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075
- Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hoàng Ninh	813.978.921	813.978.921	847.237.218	847.237.218
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.393.236.781	24.393.236.781	33.509.213.276	33.509.213.276
	53.229.209.937	53.229.209.937	53.824.963.242	53.824.963.242
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	19.537.670.775	19.537.670.775	27.796.755.766	27.796.755.766

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	33.913.153.630	119.488.443.029	174.872.579.997	175.428.330.209	20.240.868.961	105.260.408.148
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	160.236.000	160.236.000	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	91.312.074	21.776.787	3.410.965.382	3.621.610.029	280.941.709	761.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.987.197	85.743.401.536	68.247.051.728	76.968.510.034	169.923.163	76.920.879.196
Thuế thu nhập cá nhân	121.939.221	11.858.114.423	6.389.061.926	11.969.189.029	108.021.222	6.264.069.321
Thuế tài nguyên	29.055.827	2.777.632.773	3.303.614.772	5.596.827.507	90.308.667	545.672.878
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	723.838.834	161.304.024.149	24.168.118.392	41.564.722.534	379.175.450	143.562.756.623
Các loại thuế khác	-	5.510.328.401	5.570.307.958	9.080.515.573	-	2.000.120.786
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	171.920.546	28.077.223.504	14.053.255.142	16.848.395.891	645.751.991	25.755.914.200
	35.322.207.329	414.780.944.602	300.175.191.297	341.238.336.806	21.914.991.163	360.310.582.927

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Banis	12.221.797.500	-
Khách hàng mua nhà trả trước	204.421.570.842	272.108.329.029
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	66.110.057.251	74.771.632.159
	282.753.425.593	346.879.961.188

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	89.276.209.595	86.370.682.444
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	417.703.378.607	294.460.198.658
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	115.449.620.660	166.687.369.348
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	8.024.970.264	11.820.129.127
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	35.673.930.264	40.254.793.131
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ, kinh doanh	32.395.158.075	23.721.080.573
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, hội nghị tổng kết	20.052.732.353	15.240.450.000
Trích trước chi phí thuê kho, thuê văn phòng	6.948.290.201	-
Trích trước chi phí vận chuyển	4.517.840.799	5.498.589.049
Tạm trích tiền thuê đất	11.846.419.204	14.877.982.361
Trích trước chi phí thiết kế trưng bày showroom	-	1.626.055.015
Trích trước chi phí xuất khẩu	2.708.040.261	1.616.506.357
Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ công nghiệp	2.276.354.116	1.734.591.982
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	950.428.972	1.230.595.562
Chi phí phải trả khác	32.949.677.696	20.306.669.039
	780.773.051.067	685.445.692.646
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay ^[1]	13.524.562.060	11.529.606.017
	13.524.562.060	11.529.606.017

^[1]Là Chi phí lãi vay phải trả được gia hạn theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn trả lãi tại thời điểm tất toán hợp đồng là ngày 31/12/2018.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	103.296.646.669	30.281.415.450
- Cho thuê cửa hàng xăng dầu	217.595.308	599.413.490
	103.514.241.977	30.880.828.940
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.698.385.403.297	2.629.554.814.840
	2.698.385.403.297	2.629.554.814.840

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	73.659.958	168.241.611
Kinh phí công đoàn	9.421.668.905	8.966.004.893
Bảo hiểm xã hội	20.862.361.271	20.102.113.355
Bảo hiểm y tế	970.194.157	1.312.107.464
Bảo hiểm thất nghiệp	413.877.876	218.042.201
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.462.801.676	15.359.760.949
Các khoản phải trả, phải nộp khác	456.268.302.184	383.164.377.243
- Phải trả về tiền cổ tức	113.763.173.795	6.849.211.607
- Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Thương mại dịch vụ FICO) ^[1]	9.884.620.275	17.952.147.275
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	46.452.949.495	53.775.899.190
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	89.486.737.783	92.308.130.271
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	498.118.002	556.199.412
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	106.937.890.203	105.694.619.118
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP ^[3]	11.783.885.414	11.783.885.414
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội ^[3]	8.048.312.439	8.048.312.439
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu ^[4]	23.363.116.362	34.440.856.891
- Phải trả về tiền hoàn tạm ứng thừa của nhân viên	7.200.084.888	11.743.367.524
- Phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	586.885.096	586.885.096
- Phải trả các đối tượng khác	38.262.528.432	39.424.863.006
	496.472.866.027	429.290.647.716
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.410.365.651	20.260.058.179
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú ^[5]	20.000.000.000	20.000.000.000
	40.410.365.651	40.260.058.179

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO.

^[2] Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

^[3] Khoản tiền nhận góp vốn theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh Số 02/2016/CTHT-HĐKD ngày 20/01/2006 và các phụ lục giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng (bên A), Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội (bên B) và Công ty Cổ phần Địa ốc SKP (bên C) liên quan đến liên doanh thực hiện giai đoạn 2 Dự án Tổ hợp nhà ở cao tầng, văn phòng làm việc, siêu thị và dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám.

^[4] Đây là tiền thuê đất tạm thu của các công ty thuê hạ tầng tại khu công nghiệp KCN Yên Phong và khu công nghiệp Tiên Sơn theo hướng dẫn tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP và Nghị định 121/2010/NĐ-CP.

^[5]Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/4/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m2 tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo Cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	235.475.690	235.475.690
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	71.363.341.277	66.186.523.277
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	31.169.085.537	333.207.028
- Dự phòng phải trả về tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước ^[1]	90.032.485.280	153.184.015.190
- Chi phí thưởng và quà tặng cho đại lý	-	5.700.000.000
- Dự phòng phải trả khác	769.264.630	-
	193.569.652.414	225.639.221.185
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.585.474.813	2.749.355.580
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	41.967.248.273	39.757.047.315
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[3]	75.451.525.649	50.000.000.000
	122.004.248.735	92.506.402.895

^[1] Đây là khoản dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp, đồng thời khoản dự phòng được điều chỉnh hồi tố cho giai đoạn trước khi bàn giao sang công ty cổ phần sẽ được xử lý sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về việc Quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần.

^[2] Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

^[3] Tại 30/06/2016, Trong đó bao gồm số dư Công ty Kính Nội Viglacera đã trích là 74.998.000.000 VND căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn nhà máy kính nội Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	923.899.413.137	923.899.413.137	1.723.619.535.394	1.512.872.882.492	1.134.646.066.039	1.134.646.066.039
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	505.134.045.687	505.134.045.687	153.327.285.950	308.052.880.597	350.408.451.040	350.408.451.040
	1.429.033.458.824	1.429.033.458.824	1.876.946.821.344	1.820.925.763.089	1.485.054.517.079	1.485.054.517.079
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.291.440.360.240	1.291.440.360.240	349.952.427.917	355.752.682.681	1.285.640.105.476	1.285.640.105.476
Nợ thuế tài chính dài hạn	25.017.549.198	25.017.549.198	3.577.976.703	6.177.561.116	22.417.964.785	22.417.964.785
	1.316.457.909.438	1.316.457.909.438	353.530.404.620	361.930.243.797	1.308.058.070.261	1.308.058.070.261
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(505.134.045.687)	(505.134.045.687)	(153.327.285.950)	(308.052.880.597)	(350.408.451.040)	(350.408.451.040)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	811.323.863.751	811.323.863.751			957.649.619.221	957.649.619.221

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2015
				VND	VND
Vay ngắn hạn				1.134.646.066.039	923.899.413.137
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	429.444.108.302	254.366.356.219
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp bằng tài sản	245.090.969.913	236.938.299.185
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	219.159.218.816	215.940.467.723
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	114.514.401.404	123.682.952.883
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	28.592.915.279	17.870.645.720
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	22.338.728.013	17.739.095.293
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	-	15.307.489.640
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp bằng tài sản	-	300.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	30.000.000.000	-
- Cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	45.505.724.312	41.754.106.474
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				350.408.451.040	505.134.045.687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				258.724.263.044	301.534.388.895
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				12.555.891.559	12.757.091.559
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				12.549.281.924	11.347.498.924
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				24.110.904.939	28.081.834.314
- Ngân hàng TMCP Đại Dương				-	113.840.298.924
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam				16.948.024.000	14.448.024.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội				6.528.428.000	2.510.404.332
- Ngân hàng TMCP Quân Đội				1.800.000.000	1.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				424.767.200	393.655.200
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương				3.673.997.694	5.269.976.669
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương				4.598.659.626	4.829.686.426
- Quỹ Bảo vệ Môi trường				2.775.000.000	3.845.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				3.595.233.054	2.876.186.444
- Cá nhân				2.124.000.000	2.300.000.000
				1.485.054.517.079	1.429.033.458.824

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2022	1.285.640.105.476	1.291.440.360.240
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD, EUR	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2023	599.353.645.153	694.911.294.980
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	48 tháng	-	113.840.298.924
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2021	30.869.341.959	49.933.608.149
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 90 đến 135 tháng	208.176.038.354	36.120.068.339
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước	Từ 2017 đến 2024	39.262.079.112	31.927.273.968
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2020	31.956.901.924	22.821.533.924
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	2020	2.000.554.437	1.965.544.037
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	Theo thời điểm nhận nợ	2017	1.800.000.000	2.800.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	Từ 3,6% đến 5,4%	84 tháng	13.785.000.000	15.995.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	2021	39.628.028.498	41.066.121.720
- Ngân sách tỉnh Hải Dương	VND	Không tính lãi	Không xác định	5.682.664.168	5.682.664.168
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy	VND	Không tính lãi	Không xác định	760.000.000	760.000.000
- Cá nhân	VND	Từ 5% đến 10%	Tối đa 36 tháng	131.990.067.648	125.266.338.150
Nợ thuê tài chính dài hạn					
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 72 tháng	22.417.964.785	25.017.549.198
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 60 tháng	10.280.328.117	10.420.293.137
				12.137.636.668	14.597.256.061
				1.308.058.070.261	1.316.457.909.438
				(350.408.451.040)	(505.134.045.687)
				957.649.619.221	811.323.863.751

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND										
Số dư đầu năm trước	2.645.000.000.000	3.839.113.235	7.362.984.856	(148.162.639)	(193.544.307.015)	97.219.521.936	6.874.279.135	68.125.918.153	289.147.873.758	-	-	2.923.877.221.419
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	152.416.878.066	-	-	-	152.416.878.066
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(66.125.000.000)	-	-	-	(66.125.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	76.993.800	-	-	4.850.645.927	-	(4.927.639.727)	-	-	-	(9.974.643.753)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(9.974.643.753)	-	-	-	(9.974.643.753)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	235.517.542	-	-	-	235.517.542
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(952.741.117)	-	-	-	(952.741.117)
Phân chia lợi nhuận cho đối tác	-	-	-	-	-	-	-	(592.186.059)	-	-	-	(592.186.059)
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(7.564.702.113)	-	-	-	(7.564.702.113)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.295.354.096	-	-	4.295.354.096
Số dư cuối kỳ trước	2.645.000.000.000	3.839.113.235	7.439.978.656	(148.162.639)	(193.544.307.015)	102.070.167.863	6.874.279.135	130.641.400.992	293.443.227.853	-	-	2.995.615.698.081
Số dư đầu năm nay	2.645.000.000.000	(4.408.147.765)	23.249.978.656	(149.876.239)	(193.544.307.015)	102.045.497.588	6.874.279.135	303.663.794.685	337.170.153.548	67.000.000.000	-	3.286.901.372.593
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	205.256.098.253	-	-	-	205.256.098.253
Công ty con dùng các quỹ bù đắp lỗ lũy kế [1]	-	(13.521.442.674)	(966.936.151)	-	-	(4.062.055.249)	(139.482.162)	18.689.916.236	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(105.800.000.000)	-	-	-	(105.800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(13.803.176.884)	-	-	-	(13.803.176.884)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	154.614.773	-	-	31.000.000.000	31.154.614.773
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(804.456.951)	-	-	-	(804.456.951)
Giảm do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(1.024.630.849)	-	-	-	(1.024.630.849)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	18.350.684.626	-	-	18.350.684.626
Số dư cuối kỳ này	2.645.000.000.000	(17.929.590.439)	22.283.042.505	(149.876.239)	(193.544.307.015)	97.983.442.339	6.734.796.973	406.332.159.263	355.520.838.174	98.000.000.000	-	3.420.230.505.561

[1] Trong kỳ, Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (Công ty con) đã sử dụng nguồn Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác của chủ sở hữu để bù đắp cho lỗ lũy kế căn cứ theo Nghị quyết số 02/TLT-DHCĐ ngày 23/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty này.



Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Tổng Công ty nhận từ ngân sách nhà nước với số tiền lũy kế đến thời điểm 30/06/2016 là 98.000.000.000 VND là khoản nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng theo:

- Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 24/03/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, khu công nghiệp Yên Phong I. Theo đó: Tổng mức đầu tư dự án là 83.292.686.000 VND; Nguồn vốn đầu tư: Tổng Công ty Viglacera - CTCP tự cân đối vốn để triển khai thực hiện dự án trong năm 2015, sau đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí theo giá trị quyết toán được duyệt, theo lộ trình; Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp theo quyết định này là 52.000.000.000 VND.
- Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp ĐT.286 đoạn từ khu công nghiệp Yên Phong I đến khu nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp Yên Phong và các quyết định thay đổi bổ sung nội dung thực hiện. Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp là 46.000.000.000 VND. Theo Quyết định số 1906/UBND-XDCB ngày 21/07/2015 đồng ý chủ trương giao Tổng Công ty Viglacera - CTCP quản lý, bảo trì và tổ chức giao thông tuyến đường này.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ^[1]	Tại Công ty con ^[2]	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.044.614.000	4.758.562.884	13.803.176.884
Chi trả cổ tức	105.800.000.000	-	105.800.000.000

^[1]Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2015 được phân phối theo Nghị quyết số 30/TCT-NQĐHCĐ ngày 26/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

^[2]Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước ^[1]	2.419.852.620.000	91,49%	2.419.852.620.000	91,49%
Vốn góp của cổ đông khác	225.147.380.000	8,51%	225.147.380.000	8,51%
Cộng	2.645.000.000.000	100%	2.645.000.000.000	100%

^[1]Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các quy định hiện hành.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	105.800.000.000	66.125.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	105.800.000.000	66.125.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	264.500.000	264.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	97.983.442.339	102.045.497.588
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.734.796.973	6.874.279.135
	104.718.239.312	108.919.776.723

27. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.232.137.200	5.497.805.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	1.173.595.738
Chi sự nghiệp	(3.997.377.940)	(4.827.570.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	11.234.759.260	1.843.830.738

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	1.147.077.456	1.757.391.022

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	5.274.652,81	3.119.955,07
EUR	3.718,59	188.012,75
GBP	437,00	437,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	2.404.931.339	2.345.769.952

29. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.505.658.254.785	3.374.493.383.468
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	545.591.050.172	776.953.141.306
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	579.952.320.485	558.389.645.365
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	435.438.027.457	514.187.537.295
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	871.120.389.039	608.724.973.763
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	997.031.539.874	818.652.913.462
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	14.608.247.310	17.665.530.249
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	23.883.586.729	15.573.606.565
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	16.095.109.424	17.988.161.646
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	13.730.482.758	10.394.131.752
- Doanh thu bán hàng khác	8.207.501.537	35.963.742.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.987.961.849	241.572.404.298
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	83.092.781.363	100.099.458.398
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	133.984.613.819	105.020.724.210
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	7.606.189.180	3.672.951.420
- Dịch vụ du lịch	11.448.532.139	10.035.171.180
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	590.642.384	8.514.938.964
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[2]	777.401.000	619.948.636
- Dịch vụ khác	25.487.801.964	13.609.211.490
Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.763.674.154	9.423.507.255
	3.827.409.890.788	3.625.489.295.021
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	26.964.569.721	27.163.213.327

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)

^[1]Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

^[2]Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

30. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.106.817.468	2.530.195.588
	2.106.817.468	2.530.195.588

31. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.503.551.437.317	3.371.963.187.879
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	545.591.050.172	776.953.141.305
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	579.952.320.485	557.899.430.403
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	433.827.378.899	513.558.779.146
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	870.707.200.613	607.417.960.085
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	996.971.618.558	818.652.913.462
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	14.585.188.142	17.593.980.650
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	23.883.586.729	15.540.947.365
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	16.095.109.424	17.988.161.646
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	13.730.482.758	10.394.131.752
- Doanh thu bán hàng khác	8.207.501.537	35.963.742.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.987.961.849	241.572.404.298
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	83.092.781.363	100.099.458.398
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	133.984.613.819	105.020.724.210
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	7.606.189.180	3.672.951.420
- Dịch vụ du lịch	11.448.532.139	10.035.171.180
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	590.642.384	8.514.938.964
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	777.401.000	619.948.636
- Dịch vụ khác	25.487.801.964	13.609.211.490
Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.763.674.154	9.423.507.255
	<u>3.825.303.073.320</u>	<u>3.622.959.099.433</u>

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.653.755.054.354	2.664.994.258.048
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	453.930.321.980	672.280.555.154
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	426.692.091.400	460.608.309.145
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	296.986.162.264	382.818.530.375
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	658.085.718.655	408.687.347.321
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	758.898.429.590	665.191.758.445
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	10.498.255.636	14.555.099.896
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	22.252.907.186	9.719.018.468
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh	8.975.093.118	10.411.871.928
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	8.638.042.764	6.813.192.914
- Giá vốn bán hàng khác	8.798.031.761	33.908.574.402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	178.716.371.375	134.679.403.590
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	34.498.374.275	33.030.897.451
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	107.189.077.707	72.001.725.888
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu XD	6.116.641.765	1.514.695.733
- Giá vốn dịch vụ du lịch	10.672.693.978	9.429.931.007
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	16.940.953	6.982.079.230
- Giá vốn dịch vụ khác	20.222.642.697	11.720.074.281
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	54.497.494.199	6.499.116.714
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(620.723.843)	5.070.692.786
	2.886.348.196.085	2.811.243.471.138

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.518.570.118	10.852.817.987
Cổ tức, lợi nhuận được chia	204.304.391	143.111.953
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.760.849.599	2.209.547.634
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	297.178.402	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.689.786.117	1.164.384.473
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.431.447	-
	9.484.120.074	14.369.862.047

1110
CÔNG
HÀNH
NGK
A
DAN

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	80.175.403.882	80.687.891.587
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.948.314.532	16.941.914.245
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.000.293.331	1.667.951.673
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	669.619.034	-
Hoàn nhập Dự phòng tổn thất đầu tư	(300.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	33.336.297	79.687.328
	95.526.967.076	99.377.444.833

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.860.074.422	8.505.204.116
Chi phí nhân công	37.139.044.868	31.873.076.818
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.223.764.174	9.654.213.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774.018.742	1.064.900.755
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(35.497.499)	704.894.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.507.650.855	84.634.185.826
Chi phí khác bằng tiền	116.710.207.986	86.261.973.416
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	11.805.686.645	11.606.458.291
	292.984.950.193	234.304.907.946

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.592.514.804	5.911.420.365
Chi phí nhân công	87.054.573.197	72.122.209.071
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.858.236.610	1.216.634.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.414.646.736	17.725.866.670
Thuế, phí và lệ phí	14.139.530.595	11.621.823.136
Chi phí dự phòng	2.647.472.067	3.676.920.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.410.872.102	22.170.348.398
Chi phí khác bằng tiền	64.426.677.832	63.841.345.862
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	15.000.000.000	-
Lợi thế thương mại	346.155.766	346.155.766
	224.890.679.709	198.632.724.666

37. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	268.656.364	102.192.188
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	5.862.727.326	3.571.665.968
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	542.115.570	998.785.334
Thu từ xử lý công nợ	253.975.056	102.178.303
Lãi vay được miễn giảm	-	22.030.792.915
Tiền thuê đất được miễn giảm	2.970.107.873	5.793.459
Thu từ các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	5.713.647.766	4.782.453.881
Thu nhập khác	2.665.700.172	6.566.633.971
	18.276.930.127	38.160.496.019

38. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	56.522.288	-
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư, công cụ không sử dụng	-	235.017.468
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	4.976.527.068	3.571.665.968
Trích trước dự phòng phải trả ngân sách nhà nước	9.981.936.788	63.959.766.952
Chi phí lãi chậm nộp Bảo hiểm	1.248.806.120	1.498.445.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi khác trong giai đoạn ngừng sản xuất để sửa chữa	6.639.154.957	8.256.576.332
Chi phí các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	3.970.105.705	4.274.427.012
Chi phí khác	6.266.192.052	10.294.003.446
	33.139.244.978	92.089.902.998



39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Công ty mẹ	36.502.379.992	27.496.388.416
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.740.642.945	-
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	219.445.999	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	33.030.042	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	118.423.300	171.810.446
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	1.991.124.297	1.376.527.837
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	4.669.350.566	4.463.256.738
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.517.078.085	2.433.164.008
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	484.132.360	585.620.988
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	549.877.121	52.278.865
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.612.388.213	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	14.351.742.168	13.870.593.152
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.732.653.312	643.881.837
Công ty Cổ phần Vinafacade	198.467	51.308.139
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	608.999.847	422.920.487
	67.131.466.714	51.567.750.913

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	416.940.415	395.291.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	416.940.415	395.291.164

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoàn nhập kỳ trước	395.291.164	247.728.846
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh kỳ này	(416.940.415)	(251.220.445)
	(21.649.251)	(3.491.599)

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	205.256.098.253	152.416.878.066
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	205.256.098.253	152.416.878.066
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	264.500.000	264.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	776	576

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

42. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	205.256.098.253	152.416.878.066
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	205.256.098.253	152.416.878.066
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	264.500.000	264.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	42.500.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	669	576



43. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.137.732.353	1.381.996.811.590
Chi phí nhân công	578.277.563.737	501.018.265.460
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	70.576.698.721	50.076.678.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.018.733.942	202.796.693.654
Thuế, phí và lệ phí	17.872.106.323	11.412.453.022
Chi phí dự phòng	2.611.974.568	3.676.920.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.644.584.736	521.045.790.738
Chi phí khác bằng tiền	357.165.443.743	331.550.097.704
	3.300.304.838.123	3.003.573.711.040

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	649.357.378.832	-	708.453.871.600	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.551.442.959.127	(118.089.460.764)	1.483.872.859.424	(116.066.842.268)
Các khoản cho vay	42.340.830.395	-	12.477.975.465	-
Đầu tư dài hạn	13.879.502.912	(1.353.204.027)	12.346.709.835	(1.653.204.027)
	2.257.020.671.266	(119.442.664.791)	2.217.151.416.324	(117.720.046.295)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.442.704.136.300	2.240.357.322.575
Phải trả người bán, phải trả khác	1.574.569.939.816	1.483.522.400.046
Chi phí phải trả	794.297.613.127	696.975.298.663
	4.811.571.689.243	4.420.855.021.284

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

ĐỒNG
NHẬN
G KIE
AA
KIEN

lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản trương đương tiền	649.357.378.832	-	-	649.357.378.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.222.279.794.861	211.073.703.502	-	1.433.353.498.363
Các khoản cho vay	42.158.530.395	182.300.000	-	42.340.830.395
Đầu tư dài hạn	-	12.526.298.885	-	12.526.298.885
Cộng	1.913.795.704.088	223.782.302.387	-	2.137.578.006.475
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản trương đương tiền	708.453.871.600	-	-	708.453.871.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.159.240.657.532	208.565.359.624	-	1.367.806.017.156
Các khoản cho vay	12.295.675.465	182.300.000	-	12.477.975.465
Đầu tư dài hạn	-	10.693.505.808	-	10.693.505.808
Cộng	1.879.990.204.597	219.441.165.432	-	2.099.431.370.029

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	1.485.054.517.079	957.649.619.221	-	2.442.704.136.300
Phải trả người bán, phải trả khác	1.534.159.574.165	40.410.365.651	-	1.574.569.939.816
Chi phí phải trả	780.773.051.067	13.524.562.060	-	794.297.613.127
	3.799.987.142.311	1.011.584.546.932	-	4.811.571.689.243
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.429.033.458.824	811.323.863.751	-	2.240.357.322.575
Phải trả người bán, phải trả khác	1.443.262.341.867	40.260.058.179	-	1.483.522.400.046
Chi phí phải trả	685.445.692.646	11.529.606.017	-	696.975.298.663
	3.557.741.493.337	863.113.527.947	-	4.420.855.021.284

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

45. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 25/07/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 55/TCT-HĐQT về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền là 10/08/2016; Tỷ lệ chi trả cổ tức là 4%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 400 đồng).

Ngày 28/07/2016, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán thành công 30.000.000 cổ phần theo phương thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (trong đó số lượng cổ phần trúng giá của Nhà đầu tư nước ngoài là 15.492.000 cổ phần), giá đấu giá thành công bình quân là 13.923 đồng/cổ phần.

Ngày 28/07/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/TCT-HĐQT về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu và danh sách cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2016 (ESOP 2016). Đến ngày 22/08/2016, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán thành công toàn bộ 12.500.000 cổ phiếu, với giá phát hành bình quân 11.701 đồng/CP cho người lao động.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

17
 CÔ
 CHN
 NG
 A
 TW

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm Kính, Sứ, Sen vòi, Phụ kiện		Nhóm gạch ốp lát		Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Các bộ phận khác		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	829.628.951.072	1.013.779.699.384	870.707.200.613	996.971.618.558	114.215.603.693	-	-	-	-	-	-	-	-	3.825.303.073.320
Giá vốn của hàng bán	656.248.850.879	723.678.253.664	658.085.718.655	758.898.429.590	89.436.943.297	-	-	-	-	-	-	-	-	2.886.348.196.085
Lợi nhuận gộp	173.380.100.193	290.101.445.720	212.621.481.958	238.073.188.968	24.778.660.396	-	-	-	-	-	-	-	-	938.954.877.235
Tổng chi phí mua TSCĐ	267.308.696.835	292.420.847.246	11.116.145.162	164.706.653.446	7.764.390.439	-	-	-	-	-	-	-	-	172.471.043.885
Tài sản bộ phận	9.531.213.328.492	1.923.484.139.780	1.506.436.305.950	1.555.498.926.219	312.323.597.191	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	11.927.333.451.266
Tài sản không phân bổ														266.376.422.114
Tổng Tài sản	9.531.213.328.492	1.923.484.139.780	1.506.436.305.950	1.555.498.926.219	312.323.597.191	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	(2.901.622.846.366)	12.193.709.873.380
Nợ phải trả của các bộ phận	7.308.462.214.766	1.721.176.767.716	1.233.300.290.037	1.126.674.399.190	229.278.649.587	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	8.762.244.608.559
Tổng nợ phải trả	7.308.462.214.766	1.721.176.767.716	1.233.300.290.037	1.126.674.399.190	229.278.649.587	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	(2.856.647.712.737)	8.762.244.608.559

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

47. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		26.964.569.721	27.163.213.327
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	20.473.814.900	20.017.339.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	202.670.424	189.867.725
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	100.639.000	94.628.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	6.112.783.397	6.797.571.602
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	74.662.000	63.807.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		2.152.752.967	1.469.236.372
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn		22.680.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	1.584.041.817	1.243.003.043
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	546.031.150	226.233.329

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		11.140.308.707	12.333.180.845
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	6.077.385.600	2.982.600.329
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	301.117.289	175.561.821
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	490.327.262	3.997.190.060
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	840.302.531
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	4.271.478.556	4.337.526.104
Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.880.393.342	355.209.899
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	3.880.393.342	315.209.899
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	-	40.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		2.112.865.636	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.112.865.636	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		19.537.670.775	27.796.755.766
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	67.641.700	134.112.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	18.004.746.638	25.922.378.037
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	1.465.282.437	1.740.265.729
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		200.000.000	5.398.552
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	-	5.398.552
Phải trả ngắn hạn khác		-	654.526.796
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	67.641.700
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	-	586.885.096

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.231.480.648	2.199.106.110

48. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.625.489.295.021	3.696.566.309.034
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.530.195.588	73.607.209.601

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

